

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 123/CV-KCNLK ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Long Khánh kèm theo hồ sơ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh địa chỉ tại xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Long Khánh tại xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Long Khánh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600881612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 6 năm 2019.

1.4. Mã số thuế: 3600881612.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam bao gồm:

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Áp trứng gia cầm	A	01	014	0146	01461

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất, chế biến thực phẩm (không chế biến bột mì)	C	10			
Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt			101	1010	
Giết mổ gia súc, gia cầm					10101
Chế biến và bảo quản thịt					10102
Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt					10109
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản			102	1020	
Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh					10201
Chế biến và bảo quản thủy sản khô					10202
Chế biến và bảo quản nước mắm					10203
Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản					10209
Chế biến và bảo quản rau quả	C	10	103	1030	
Sản xuất nước ép từ rau quả				1030	10301
Chế biến và bảo quản rau quả khác				1030	10309
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa			105	1050	10500
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (không chế biến tinh bột sắn)	C	10	106	1062	10620
Sản xuất thực phẩm khác			107		
Sản xuất các loại bánh từ bột				1071	10710
Sản xuất đường				1072	10720
Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo				1073	10730
Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự				1074	10740
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn				1075	
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt					10751
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản					10752
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác					10759
Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu				1079	10790
Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản			108	1080	10800
Sản xuất rượu vang (chỉ thực hiện sang chiết và đóng chai)	C	11	110	1102	11020
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia				1103	11030
Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng				1104	
Dệt (tất cả không có công đoạn nhuộm)	C	13			
Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt			131		

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất sợi				1311	13110
Sản xuất vải dệt thoi				1312	13120
Hoàn thiện sản phẩm dệt				1313	13130
Sản xuất hàng dệt khác			139		
Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác				1391	13910
Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)				1392	13920
Sản xuất thảm, chăn, đệm				1393	13930
Sản xuất các loại dây bện và lưới	C	13	139	1394	13940
Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	C	13	139	1399	13990
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C	14	141	1410	14100
Sản xuất vali, túi xách	C	15	151	1512	15120
Sản xuất giày, dép	C	15	152	1520	15200
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (không ngâm tẩm; trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bột	C	16			
Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ			161	1610	
Cửa, xe và bào gỗ					16101
Bảo quản gỗ					16102
Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bột			162		
Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác				1621	16210
Sản xuất đồ gỗ xây dựng				1622	16220
Sản xuất bao bì bằng gỗ				1623	16230
Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bột				1629	
Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ					16291
Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tét bột					16292
Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa (không sử dụng nguyên liệu sản xuất là giấy tái chế)	C	17	170	1702	17021
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C	17	170	1709	17090
In ấn	C	18	181	1811	18110
Dịch vụ liên quan đến in	C	18	181	1812	18120

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế (pha chế và đóng gói dầu nhớt)	C	19	192	1920	19200
Sản xuất plastic nguyên sinh (sản xuất hạt nhựa PE)	C	20	201	2013	20131
Sản xuất mực in (không phát sinh nước thải)	C	20	202	2022	20222
Sản xuất keo dán (không phát sinh nước thải)	C	20	202	2029	20290
Sản xuất sợi nhân tạo	C	20	203	2030	20300
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (sản xuất dược phẩm)	C	21			
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu			210	2100	
Sản xuất thuốc các loại					21001
Sản xuất hoá dược và dược liệu					21002
Sản xuất săm, lốp cao su (săm lốp cao su các loại có sử dụng nguyên liệu từ cao su chính phẩm)	C	22	221	2211	22110
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	C	22	221	2219	22190
Sản xuất sản phẩm khác từ plastic	C	22	222	2220	22209
Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C	23	231	2310	
Sản xuất thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng					23101
Sản xuất thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng					23102
Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh					23103
Sản xuất thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh					23109
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	C	23	239	2392	23920
Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C	23	239	2393	23930
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C	23	239	2395	23950
Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	C	23	239	2396	23960
Đúc kim loại	C	24	243		
Đúc sắt, thép				2431	24310
Đúc kim loại màu				2432	24320
Sản xuất các cấu kiện kim loại	C	25	251	2511	25110
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	C	25	251	2512	25120
Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	C	25	251	2513	25130
Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	C	25	259	2591	25910

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (công đoạn xi mạ chỉ áp dụng cho việc sản xuất bản lề, tay nắm, tay cầm ổ khóa của Công ty TNHH Full Way)	C	25	259	2592	25920
Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	C	25	259	2593	25930
Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	C	25	259	2599	25991
Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C	25	259	2599	25999
Sản xuất linh kiện điện tử	C	26	261	2610	26100
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	C	26	262	2620	26200
Sản xuất thiết bị truyền thông	C	26	263	2630	26300
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C	26	264	2640	26400
Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	C	27	271	2710	
Sản xuất mô tơ, máy phát				2710	27101
Sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện				2710	27102
Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	C	27	273	2732	27320
Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	C	27	273	2733	27330
Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	C	27	274	2740	27400
Sản xuất đồ điện dân dụng	C	27	275	2750	27500
Sản xuất thiết bị điện khác	C	27	279	2790	27900
Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	C	28	281	2813	28130
Sản xuất máy thông dụng khác	C	28	281	2819	28190
Sản xuất mô tô, xe máy	C	30	309	3091	30910
Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	C	30	309	3092	30920
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	C	30	309	3099	30990
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	C	31	310	3100	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ					31001
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại					31002
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác					31009
Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C	32	323	3230	32300

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất đồ chơi, trò chơi (đồ chơi trẻ em)	C	32	324	3240	32400
Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C	32	325	3250	
Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa	C	32	325	3250	32501
Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	C	32	325	3250	32502
Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	C	32	329	3290	32900
Sản xuất điện tử năng lượng mặt trời	D	35	351	3511	35116
Cung cấp nước.	E	36	360	3600	36000
Thoát nước và xử lý nước thải.	E	37	370	3700	
Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	G	47	471		
Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	G	47	473	4730	47300
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H	52	521	5210	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H	52	522	5229	
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	I	55	551	5510	
Cơ sở lưu trú khác	I	55	559	5590	
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	I	56	561	5610	
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L	68	681	6810	
Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	N	82	823	8230	82300
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	N	82	829	8299	82990
Phòng Khám đa khoa	Q	86	862	8620	

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích dự án: 264,47 ha.
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Giấy phép môi trường số 540/GPMT-BTNMT ngày 25/12/2023 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp hết hiệu lực từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, Hieu.09.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Long Khánh (Khu công nghiệp).
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực nhà điều hành của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 03: Nước thải phòng thí nghiệm đặt tại khu vực vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Tre, sau đó chảy ra suối Nho rồi chảy ra suối Tam Bung vào sông La Ngà.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại suối Tre, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo tọa độ VN2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X = 1212616; Y = 443399.

- Điểm xả thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $6.400 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 - 9		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40,5		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
5	COD	mg/l	60,75		
6	Màu	Pt/Co	50		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động		
8	Asen (As)	mg/l	0,0405		Không thuộc đối tượng		
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,00405				
10	Chì (Pb)	mg/l	0,081				
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,0405				
12	Crom hóa trị VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,0405				
13	Crom hóa trị III (Cr ³⁺)	mg/l	0,162				
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,62				
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43				
16	Niken (Ni)	mg/l	0,162				
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,405				
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,81				
19	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/l	0,0567				
20	Tổng phenol	mg/l	0,081				
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05				
22	Sunfua	mg/l	0,162				
23	Florua	mg/l	4,05				
24	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/l	16,2				
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24				
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	405				
27	Clo dư	mg/l	0,81				
28	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000				
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1				
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0				
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405			01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243				
33	Tổng PCB	mg/l	0,00243				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp (nguồn số 01) được xử lý sơ bộ để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp trước khi chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.400 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà điều hành (nguồn số 02) đưa qua 02 bể tự hoại sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.400 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ phòng thí nghiệm (nguồn số 03) được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.400 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ khu vực ép bùn (nguồn số 04) đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.400 m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, gồm 02 mô đun có tổng công suất thiết kế 6.400 m³/ngày.đêm (công suất thiết kế giai đoạn 1: 3.200 m³/ngày.đêm; giai đoạn 2: 3.200 m³/ngày.đêm):

- Tóm tắt quy trình công nghệ giai đoạn 1: Nước thải → Bể thu gom + lắng cát → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → 02 cụm bể Aeroten, Anoxic → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Lọc áp lực (nếu chưa đạt) → Bể khử trùng → Trạm quan trắc tự động → Suối Tre.

- Tóm tắt quy trình công nghệ giai đoạn 2: Nước thải → Bể thu gom + Bể lắng cát (giai đoạn 1) → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Ngăn phân phối → 2 Bể Anoxic → 2 Bể Aeroten → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian → Lọc áp lực (nếu chưa đạt) → Bể khử trùng → Trạm quan trắc tự động → Suối Tre.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄, NaOH, PAC, vi sinh, NaOCl, mật rỉ đường (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định, cụ thể:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: 01 vị trí tại mương quan trắc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số phải lắp đặt đối với hệ thống: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ.

- Camera theo dõi: Lắp đặt các camera theo dõi 24/24 giờ.

- Kết nối, truyền số liệu: Hoàn thành việc truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ ứng phó sự cố có tổng dung tích thiết kế 3.375 m³, đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong thời gian 12 giờ trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa sự cố:

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các doanh nghiệp thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp; lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Vận hành quản lý hệ thống theo đúng quy trình đã hướng dẫn, thường xuyên theo dõi, kiểm tra và nắm bắt các dấu hiệu bất thường như màu, mùi, lưu lượng... để xác định nguyên nhân và đưa ra biện pháp ứng phó kịp thời khi xảy ra sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Chuẩn các bơm, thiết bị dự phòng, thiết bị sục khí thay thế ngay khi các thiết bị đang hoạt động bị hỏng.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

b) Phương án ứng phó sự cố:

- Trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào vượt khả năng tiếp nhận của hệ thống: Nước thải sẽ đi theo 2 đường như sau: 50%- 70% lượng nước thải đầu vào được phân bổ về hệ thống xử lý nước thải, phần còn lại được bơm về hồ sự cố để lưu trữ và xử lý. Sau khi vấn đề được khắc phục, nước thải sẽ được bơm ngược trở lại bể điều hòa để tái xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải bảo dưỡng, thay thế thiết bị hoặc có sự cố về thiết bị, nước thải sẽ tạm dừng đưa vào hệ thống xử lý và được bơm trực tiếp từ bể thu gom đến hồ sự cố, sau khi khắc phục sự cố hoặc sau thời gian bảo dưỡng, thay thế thiết bị, nước thải được bơm tuần hoàn về bể điều hòa để tái xử lý.

- Trường hợp nước thải vượt quy chuẩn trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải tập trung hoạt động bình thường (phát hiện thông qua việc kiểm tra định kỳ và giám sát chất lượng nước thải tự động, liên tục tại mương quan trắc): Nước thải đầu ra sẽ được ngừng xả thải ra ngoài và dẫn trực tiếp về đường ống từ bể khử trùng về hồ sự cố và đóng cửa phai ngay tại đầu ra nguồn tiếp nhận để dẫn nước về hồ sự cố. Đồng thời giảm lượng nước thải tiếp nhận vào hệ thống (50%- 70% lượng nước thải đầu vào được phân bổ về hệ thống xử lý nước thải, phần còn lại được bơm về hồ sự cố để lưu trữ và xử lý, do hồ sự cố chỉ lưu chứa được 50% lượng nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải khi công suất đạt tối đa nên Chủ đầu tư sẽ có phương án phân bổ nước thải phù hợp tại thời điểm xảy ra sự cố).

- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố trong thời gian dài do sự cố hệ thống gặp phải các nguyên nhân khó khắc phục. Chủ dự án sẽ tiến hành thông báo đến các doanh nghiệp có biện pháp lưu giữ nước thải tại nhà máy theo hợp đồng xử lý nước thải đã được ký kết. Trong trường hợp hồ sự cố và bể điều hòa không đáp ứng được khả năng lưu giữ nước thải, Chủ đầu tư sẽ thuê các xe bồn (dung tích xe 30 - 50m³), hút toàn bộ lượng nước thải đang được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung trong khu vực và thành phố để xử lý đến khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp hoạt động bình thường.

Chủ đầu tư thông báo với các công ty trong khu công nghiệp để có phương án vận hành và sản xuất phù hợp khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, thông báo với cơ quan chuyên môn để có phương án khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện nồng độ nước thải đầu vào tăng cao đột ngột, có nguy cơ ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải tập trung, lập tức xem xét và tìm nguyên nhân gây ra. Đồng thời, tạm ngưng bơm nước thải từ các trạm trung chuyển nước thải về hệ thống để không làm tăng lưu lượng và tải lượng ô nhiễm, thực hiện tuần hoàn nước sau xử lý để giảm nồng độ đầu vào hoặc vận hành hệ thống với lưu lượng thích hợp để đảm bảo hệ thống không bị sốc tải đột ngột và nước thải đầu ra đảm bảo quy chuẩn quy định; thường xuyên kiểm tra và phân tích chất lượng nước đầu vào để đưa ra quy trình xử lý phù hợp; kiểm tra hóa chất và điều chỉnh liều lượng thích hợp cho quá trình vận hành xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Khu công nghiệp:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Độ màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,05
8	Thủy ngân	mg/l	0,005
9	Chì	mg/l	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,2
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,2
16	Mangan	mg/l	0,5
17	Sắt	mg/l	1
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	1000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	1,0
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 6.400 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

- Tại bể thu gom của mô đun số 01 và 02 của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tại mương quan trắc hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (theo đề nghị của Chủ đầu tư), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào, 07 mẫu đơn nước thải đối với đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của khu công nghiệp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước

thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Đảm bảo hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục kết nối thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động liên tục.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Cụm máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1.
- Nguồn số 02: Cụm máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 2.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy phát điện phục vụ hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1.
- Nguồn số 04: Khu vực đặt máy phát điện phục vụ hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ: X= 1212643, Y= 443328.
- Nguồn số 02 có tọa độ: X= 1212622, Y= 443235.
- Nguồn số 03 có tọa độ: X= 1212659, Y= 443315.
- Nguồn số 04 có tọa độ: X= 1212659, Y= 443318.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107⁰45' múi chiều 3 độ).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- 1.1. Máy thổi khí được đặt trong phòng để giảm thiểu tiếng ồn.
- 1.2. Định kỳ bảo dưỡng thiết bị, máy móc để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	12
2	Chất thải lỏng dễ cháy có các thành phần nguy hại	12 02 04	48
3	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04	480
4	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 03	24
5	Bóng đèn led	19 02 05	12
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	24
7	Bao bì mềm chứa hóa chất thải	18 01 01	220
8	Giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt và hóa chất	18 02 01	36
9	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02	60
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	120
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	60
12	Vật liệu lọc (than hoạt tính, cát, sỏi lọc từ quá trình xử lý nước) bị nhiễm các thành phần nguy hại thải	18 02 01	6.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			7.096

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát :

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

TT	Tên chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp	350.000
Tổng khối lượng		350.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến: 12 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, bao bì lưu chứa chất thải.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 50 m².
- Kho có tường bao, lợp mái, nền chống thấm, có gờ chống tràn, hố thu, bình bọt chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải thông thường:

- Kho lưu chứa diện tích khoảng 50 m².
- Kho có tường bao, lợp mái, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thùng nhựa chuyên dụng có nắp đậy.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ hạ tầng kỹ thuật trên tổng diện tích 264,47 ha được phê duyệt của Khu công nghiệp Long Khánh tại xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (công suất 165 kVA và công suất 176 kVA, nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu diesel sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

5. Diện tích cây xanh phải đảm bảo tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.